

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 06-40 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 06-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 10-11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12-14 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 15 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 16-40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 18/06/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh này, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hồ Hưng | Chủ tịch |
| Ông Trần Thiên Hà | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Ủy viên |
| Bà Mai Thanh Phương | Ủy viên |
| Ông Võ Quý Lâm | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông Trần Thiên Hà | Tổng Giám đốc |
|-------------------|---------------|

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương | Trưởng ban |
|----------------------|------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: *MO8* /2020/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội



Nguyễn Thành Nam

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3528-2016-037-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 147.935.145.996 | 146.775.525.459 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 147.367.339.422 | 144.358.086.020 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 1.133.060.220 | 1.544.325.537 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 1.133.060.220 | 1.544.325.537 |
| 112 | 1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 50.429.518.150 | 50.453.956.700 |
| 114 | 2. Các khoản cho vay | 5 | 15.369.080.183 | 19.963.452.216 |
| 117 | 3. Các khoản phải thu | 6 | 22.637.058.667 | 14.545.123.611 |
| 117.2 | 3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 22.637.058.667 | 14.545.123.611 |
| 117.4 | 3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 22.637.058.667 | 14.545.123.611 |
| 118 | 4. Trả trước cho người bán | 7 | 57.692.600.000 | 57.702.600.000 |
| 119 | 5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 6 | 46.439.488 | 148.627.956 |
| 122 | 6. Các khoản phải thu khác | 6 | 59.582.714 | - |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 567.806.574 | 2.417.439.439 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 518.681.310 | 2.283.582.810 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | - | 73.860.000 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 43.925.264 | 48.475.419 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| 137 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | - | 6.321.210 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 239.636.440.718 | 239.319.545.735 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 234.490.000.000 | 234.570.000.000 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 10 | 234.490.000.000 | 234.570.000.000 |
| 212.1 | 1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 234.490.000.000 | 234.570.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.993.729.474 | 2.596.834.491 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 316.246.150 | 324.491.750 |
| 222 | - Nguyên giá | | 5.496.596.446 | 5.429.496.446 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.180.350.296) | (5.105.004.696) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 2.677.483.324 | 2.272.342.741 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.565.296.230 | 5.972.296.230 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.887.812.906) | (3.699.953.489) |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.152.711.244 | 2.152.711.244 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 9 | 47.310.000 | 47.310.000 |
| 254 | 2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 2.105.401.244 | 2.105.401.244 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 387.571.586.714 | 386.095.071.194 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 8.807.150.803 | 11.730.581.804 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 7.407.150.803 | 10.330.581.804 |
| 316 | 1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 14 | 2.430.000.000 | 1.070.000.000 |
| 320 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 843.550.000 | 57.550.000 |
| 321 | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 987.500.000 | 1.534.500.000 |
| 322 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 2.914.432.519 | 7.375.690.610 |
| 323 | 5. Phải trả người lao động | | 183.620.200 | 187.626.400 |
| 324 | 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 670.000 | 31.300.000 |
| 325 | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 16.078.084 | - |
| 329 | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 31.300.000 | 73.914.794 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| 346 | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn | 14 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 378.764.435.911 | 374.364.489.390 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 378.764.435.911 | 374.364.489.390 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 340.289.000.000 | 340.289.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 340.289.000.000 | 340.289.000.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 340.289.000.000 | 340.289.000.000 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 306.000.000 | 306.000.000 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 445.000.000 | 445.000.000 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 37.724.435.911 | 33.324.489.390 |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 38.526.617.980 | 34.102.232.909 |
| 417.2 | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (802.182.069) | (777.743.519) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 387.571.586.714 | 386.095.071.194 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 006 | 1. Cổ phiếu đang lưu hành | | 34.028.900 | 34.028.900 |
| 008 | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 19 | 1.021.940.000 | 1.021.940.000 |
| 012 | 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 20 | 20.360.000.000 | 20.360.000.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 21 | 146.143.840.000 | 250.106.360.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng | | 142.613.190.000 | 245.310.910.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 4.150.000 | 4.150.000 |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 3.526.500.000 | 4.791.300.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 22 | - | 10.600.000.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | - | 10.600.000.000 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|-------------|-------------|
| 026 | 3. Tiền gửi của khách hàng | 23 | 450.545.050 | 539.692.977 |
| 027 | 3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 450.545.050 | 539.692.977 |
| 031 | 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 24 | 450.545.050 | 539.692.977 |
| 031.1 | 4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 449.183.581 | 539.692.977 |
| 031.2 | 4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 1.361.469 | - |



Nguyễn Thanh Nghị
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|---|----------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | | | VND | VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 1.000 | 7.740.500 |
| 01.2 | b. | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 1.000 | - |
| 01.3 | c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | - | 7.740.500 |
| 02 | 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 8.234.074.643 | 6.095.332.000 |
| 03 | 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 436.063.336 | 39.990.324 |
| 06 | 1.4 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 1.400.471.716 | 14.346.882.458 |
| 09 | 1.5 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 99.254.994 | 146.212.140 |
| 10 | 1.6 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 70.000.000 | 276.650.000 |
| 20 | | Cộng doanh thu hoạt động | 10.239.865.689 | 20.912.807.422 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 24.439.550 | 6.752.170.900 |
| 21.1 | a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | - | 6.725.000.000 |
| 21.2 | b. | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 24.439.550 | 27.170.900 |
| 24 | 2.2 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản | - | 9.528.124.088 |
| 27 | 2.3 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 2.370.416.539 | 728.402.924 |
| 30 | 2.4 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 72.000.000 | 33.585.587 |
| 40 | | Cộng chi phí hoạt động | 2.466.856.089 | 17.042.283.499 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 42 | 3.1 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 1.235.529 | 9.011.493 |
| 50 | | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 1.235.529 | 9.011.493 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | | | VND | VND |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 28 | | |
| 52 | 4.1 Chi phí lãi vay | | 16.078.084 | - |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 16.078.084 | - |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 29 | 2.249.779.074 | 2.487.325.913 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 5.508.387.971 | 1.392.209.503 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 6.935.083 | 2.970.000 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | | 9.280.265 | 32.373.306 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | (2.345.182) | (29.403.306) |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 5.506.042.789 | 1.362.806.197 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 5.530.481.339 | 1.389.977.097 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (24.438.550) | (27.170.900) |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 30 | 1.106.096.268 | 276.447.319 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30. | 1.106.096.268 | 276.447.319 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 4.399.946.521 | 1.086.358.878 |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 31 | 129 | 35 |

Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|-----------------|-------------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 5.506.042.789 | 1.362.806.197 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 278.047.572 | 9.554.138.178 |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | | 263.205.017 | 35.025.583 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | - | 9.528.124.088 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 16.078.084 | - |
| 07 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.235.529) | (9.011.493) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 24.439.550 | 27.170.900 |
| 11 | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | 24.439.550 | 27.170.900 |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (1.000) | - |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (1.000) | - |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (6.920.929.757) | (219.808.681.589) |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | - | 14.895.000.000 |
| 32 | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | 80.000.000 | (234.800.000.000) |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | 4.594.372.033 | 15.995.326.435 |
| 35 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | - | (6.400.000.000) |
| 36 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | (8.091.935.056) | (6.073.130.504) |
| 37 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | (444.811.532) | 1.554.265.226 |
| 39 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | (59.582.714) | 797.750.904 |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | 1.845.082.710 | 5.697.584.622 |
| 42 | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | | 4.550.155 | (154.139.787) |
| 43 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (5.966.313.456) | (227.000.000) |
| 45 | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán | | 796.000.000 | (10.860.583.500) |
| 46 | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân | | (30.630.000) | (54.246.377) |
| 47 | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | | 398.959.097 | (182.371.358) |
| 48 | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động | | (4.006.200) | 108.320 |
| 50 | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác | | (42.614.794) | 2.754.430 |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.112.400.846) | (208.864.566.314) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (660.100.000) | (1.388.833.000) |
| 65 | 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1.235.529 | 9.011.493 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (658.864.471) | (1.379.821.507) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|----------------------|------------------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | | | VND | VND |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 71 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 205.000.000.000 |
| 73 | 3. Tiền vay gốc | | 1.870.000.000 | - |
| 73.2 | 3. Tiền vay khác | | 1.870.000.000 | - |
| 74 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (510.000.000) | - |
| 74.3 | 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | (510.000.000) | - |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.360.000.000 | 205.000.000.000 |
| 90 | IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ | | (411.265.317) | (5.244.387.821) |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 1.544.325.537 | 5.844.517.279 |
| 101.1 | - Tiền | | 1.544.325.537 | 5.844.517.279 |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 1.133.060.220 | 600.129.458 |
| 103.1 | - Tiền | | 1.133.060.220 | 600.129.458 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|---------------------|--------------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 401.647.328.000 | 116.590.490.000 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (513.914.542.100) | (103.779.990.000) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 324.958.932.307 | 91.438.848.749 |
| 08 | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (212.699.816.286) | (103.891.400.989) |
| 11 | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (81.049.848) | (146.212.140) |
| 14 | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 195.347.835 | 703.832.529 |
| 15 | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (195.347.835) | (703.832.529) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | (89.147.927) | 211.735.620 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | 539.692.977 | 326.099.024 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 539.692.977 | 326.099.024 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 539.692.977 | 326.099.024 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | | 450.545.050 | 537.834.644 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 450.545.050 | 537.834.644 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 450.545.050 | 537.834.644 |

Nguyen Thanh Nghi

Nguyen Thanh Nghi



Nguyễn Thanh Nghi
Người lập

Nguyễn Thanh Nghi
Kế toán trưởng

Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hoa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2019 | | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | | 30/06/2019 | |
| | | VND | VND | Tăng | Giảm | VND | VND |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 135.289.000.000 | 340.289.000.000 | 205.000.000.000 | - | - | 340.289.000.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 135.289.000.000 | 340.289.000.000 | 205.000.000.000 | - | - | 340.289.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 306.000.000 | 306.000.000 | - | - | - | 306.000.000 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 445.000.000 | 445.000.000 | - | - | - | 445.000.000 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 9.443.799.108 | 33.324.489.390 | 1.086.358.878 | - | 4.399.946.521 | 37.724.435.911 |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 10.238.903.077 | 34.102.232.909 | 1.113.529.778 | - | 4.424.385.071 | 38.526.617.980 |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | (795.103.969) | (777.743.519) | (27.170.900) | - | (24.438.550) | (802.182.069) |
| TỔNG CỘNG | | 145.483.799.108 | 374.364.489.390 | 206.086.358.878 | - | 4.399.946.521,3 | 378.764.435.911 |



(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng

Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 38/GPDC-UBCK ngày 18/06/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh này, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 340.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 340.289.000.000 đồng; tương đương 34.028.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phần mềm giao dịch 05 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá lãng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ |
|-----------------------|--|--|
| | | VND |
| Của nhà đầu tư | 108.490.357 | 915.561.870.100 |
| - Cổ phiếu | 108.490.357 | 915.561.870.100 |
| | 108.490.357 | 915.561.870.100 |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 256.195.304 | 984.605.686 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 876.864.916 | 559.719.851 |
| | 1.133.060.220 | 1.544.325.537 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 933.864.769 | 131.718.150 | 933.864.769 | 156.156.700 |
| Cổ phiếu chưa niêm | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 |
| | 51.231.664.769 | 50.429.518.150 | 51.231.664.769 | 50.453.956.700 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản cho vay

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 13.895.732.411 | 16.483.673.329 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 1.473.347.772 | 3.479.778.887 |
| | 15.369.080.183 | 19.963.452.216 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2020 | 01/01/2020 | 30/06/2020 | 01/01/2020 | 30/06/2020 | 01/01/2020 | 30/06/2020 | 01/01/2020 | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| FVTPL | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết (*) | 51.231.664.769 | 51.231.664.769 | 50.429.518.150 | 50.453.956.700 | 388.800 | 480.200 | (802.535.419) | (778.188.269) | 50.429.518.150 | 50.453.956.700 |
| - Sàn Hồ Chí Minh | 933.864.769 | 933.864.769 | 131.718.150 | 156.156.700 | 388.800 | 480.200 | (802.535.419) | (778.188.269) | 131.718.150 | 156.156.700 |
| VND | 139.269 | 139.269 | 446.550 | 545.200 | 380.800 | 473.200 | (73.519) | (67.269) | 446.550 | 545.200 |
| Có phiếu lẻ | 139.269 | 139.269 | 63.750 | 72.000 | - | 473.200 | (73.519) | (67.269) | 63.750 | 72.000 |
| - Sàn Upcom | - | - | 380.800 | 473.200 | 380.800 | 473.200 | - | - | 380.800 | 473.200 |
| NOX | 933.725.500 | 933.725.500 | 131.271.600 | 155.611.500 | 8.000 | 7.000 | (802.461.900) | (778.121.000) | 131.271.600 | 155.611.500 |
| BLI | 788.725.500 | 788.725.500 | 35.213.600 | 44.017.000 | - | - | (753.511.900) | (744.708.500) | 35.213.600 | 44.017.000 |
| Có phiếu lẻ | 145.000.000 | 145.000.000 | 96.050.000 | 111.587.500 | - | 7.000 | (48.950.000) | (33.412.500) | 96.050.000 | 111.587.500 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (**) | - | - | 8.000 | 7.000 | 8.000 | 7.000 | - | - | 8.000 | 7.000 |
| - Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCK) | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 | - | - | - | - | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 |
| - Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXY) | 320.000.000 | 320.000.000 | 320.000.000 | 320.000.000 | - | - | - | - | 320.000.000 | 320.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Đông Á (DAU) | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | - | - | - | - | 105.000.000 | 105.000.000 |
| | 49.872.800.000 | 49.872.800.000 | 49.872.800.000 | 49.872.800.000 | - | - | - | - | 49.872.800.000 | 49.872.800.000 |
| | 51.231.664.769 | 51.231.664.769 | 50.429.518.150 | 50.453.956.700 | 388.800 | 480.200 | (802.535.419) | (778.188.269) | 50.429.518.150 | 50.453.956.700 |

Ghi chú:

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (LPCOM) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2020.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 4.195.125 | 4.195.125 |
| Phải thu lãi trái phiếu chưa niêm yết | 22.569.921.643 | 14.335.847.000 |
| Phải thu lãi hoạt động Margin | 62.941.899 | 205.081.486 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 46.439.488 | 148.627.956 |
| - <i>Phải thu nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i> | 46.439.488 | 148.627.956 |
| Phải thu khác | 59.582.714 | - |
| - <i>Phải thu Nhà đầu tư</i> | 59.582.714 | - |
| | <u>22.743.080.869</u> | <u>14.693.751.567</u> |

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu (1) | 28.390.000.000 | 28.390.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mĩ Hoa (2) | 16.650.000.000 | 16.650.000.000 |
| Bà Trần Thị Thanh Hoa (3) | 12.540.000.000 | 12.540.000.000 |
| Trả trước cho người bán khác | 112.600.000 | 122.600.000 |
| | <u>57.692.600.000</u> | <u>57.702.600.000</u> |

Thông tin chi tiết về các khoản ứng trước:

(1): Hợp đồng ứng trước mua cổ phiếu, trái phiếu số 01311/2019/APG-HĐĐC ngày 13/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Ứng trước tiền mua 450.000 trái phiếu HCMA1805;
- Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2020.

Và phụ lục Hợp đồng số 013103/2020/PLHĐUT/APG ngày 31/03/2020, gia hạn thời hạn thực hiện Hợp đồng đến 31/08/2020.

(2): Hợp đồng ứng trước mua cổ phiếu, trái phiếu số 0111/2019/APG-HĐĐC ký ngày 01/11/2019 và số 0411/2019/APG-HĐĐC ký ngày 04/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Ứng trước tiền mua 333.000 trái phiếu HCMB18240;
- Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2020.

Và phụ lục Hợp đồng ứng trước mua trái phiếu số 043103/2020/PLHĐUT/APG ngày 31/03/2020, gia hạn thời gian thực hiện của Hợp đồng 0411/2019/APG-HĐĐC từ ngày 31/03/2020 đến ngày 31/08/2020.

Phụ lục Hợp đồng ứng trước mua trái phiếu số 033103/2020/PLHĐUT/APG ngày 31/03/2020, gia hạn thời gian thực hiện của Hợp đồng 0111/2019/APG-HĐĐC từ ngày 31/03/2020 đến ngày 31/08/2020.

(3): Hợp đồng ứng trước mua cổ phiếu, trái phiếu số 2910/2019/APG-HĐĐC ngày 29/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Ứng trước tiền mua 250.000 trái phiếu TD1833130;
- Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2020.

Và phụ lục Hợp đồng số 023103/2020/PLHĐUT/APG ngày 31/03/2020, gia hạn thời hạn thực hiện Hợp đồng đến 31/08/2020;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng | 43.925.264 | 48.475.419 |
| | <u>43.925.264</u> | <u>48.475.419</u> |

9 . CẢM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC**a) Ngắn hạn**

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc mua nước uống | 5.200.000 | 5.200.000 |
| | <u>5.200.000</u> | <u>5.200.000</u> |

b) Dài hạn

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc thẻ taxi | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Đặt cọc tiền thuê nhà | 37.310.000 | 37.310.000 |
| | <u>47.310.000</u> | <u>47.310.000</u> |

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 234.490.000.000 | 234.570.000.000 |
| - Trái phiếu Than Quốc tế (*) | 234.490.000.000 | 234.570.000.000 |
| | <u>234.490.000.000</u> | <u>234.570.000.000</u> |

(*) Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang nắm giữ 23.449 trái phiếu Công ty Cổ phần Than Quốc tế; Mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu; kỳ hạn 60 tháng; lãi suất trái phiếu: 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên và 9%/năm cho 36 tháng tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị VND | Cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 5.429.496.446 | 5.429.496.446 |
| Mua trong kỳ | 67.100.000 | 67.100.000 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 5.496.596.446 | 5.496.596.446 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 5.105.004.696 | 5.105.004.696 |
| Khấu hao trong kỳ | 75.345.600 | 75.345.600 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | 5.180.350.296 | 5.180.350.296 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 324.491.750 | 324.491.750 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 316.246.150 | 316.246.150 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.052.768.446 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 5.972.296.230 | 5.972.296.230 |
| Mua trong kỳ | 593.000.000 | 593.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 6.565.296.230 | 6.565.296.230 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 3.699.953.489 | 3.699.953.489 |
| Khấu hao trong kỳ | 187.859.417 | 187.859.417 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 3.887.812.906 | 3.887.812.906 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 2.272.342.741 | 2.272.342.741 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 2.677.483.324 | 2.677.483.324 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 1.868.458.676 | 1.868.458.676 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 116.942.568 | 116.942.568 |
| Số dư cuối kỳ | 2.105.401.244 | 2.105.401.244 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

14 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 2.430.000.000 | 1.070.000.000 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| | <u>3.830.000.000</u> | <u>2.470.000.000</u> |

Tại ngày 30/06/2020, trái phiếu phát hành ngắn hạn của Công ty bao gồm 243 trái phiếu mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 12,5%/năm; Trái phiếu dài hạn của Công ty bao gồm 140 trái phiếu mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 13%/năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Nam Việt | 786.000.000 | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 57.550.000 | 57.550.000 |
| | <u>843.550.000</u> | <u>57.550.000</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 47.710.862 | 51.301.771 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.317.439.355 | 6.177.656.543 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.499.897.333 | 1.140.691.593 |
| Các loại thuế khác | 49.384.969 | 6.040.703 |
| | <u>2.914.432.519</u> | <u>7.375.690.610</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 31.300.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 73.914.794 |
| | <u>31.300.000</u> | <u>73.914.794</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/06/2020 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2020 VND |
|--------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Hồ Hưng | 9,54% | 32.449.000.000 | 5,62% | 19.112.900.000 |
| Các cổ đông khác | 90,46% | 307.840.000.000 | 94,38% | 321.176.100.000 |
| | 100% | 340.289.000.000 | 100% | 340.289.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 38.526.617.980 | 34.102.232.909 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (802.182.069) | (777.743.519) |
| | 37.724.435.911 | 33.324.489.390 |

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 34.102.232.909 | 10.238.903.077 |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán | (802.182.069) | (822.274.869) |
| Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ | 4.424.385.071 | 1.113.529.778 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | 38.526.617.980 | 11.352.432.855 |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán | 38.526.617.980 | 11.352.432.855 |

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 340.289.000.000 | 340.289.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 340.289.000.000 | 135.289.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | 205.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 340.289.000.000 | 340.289.000.000 |

e) Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.028.900 | 34.028.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34.028.900 | 34.028.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34.028.900 | 34.028.900 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34.028.900 | 34.028.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34.028.900 | 34.028.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.021.940.000 | 1.021.940.000 |
| | 1.021.940.000 | 1.021.940.000 |

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 20.360.000.000 | 20.360.000.000 |
| | 20.360.000.000 | 20.360.000.000 |

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 142.613.190.000 | 245.310.910.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 4.150.000 | 4.150.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 3.526.500.000 | 4.791.300.000 |
| | 146.143.840.000 | 250.106.360.000 |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | - | 10.600.000.000 |
| | - | 10.600.000.000 |

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 450.545.050 | 539.692.977 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 449.183.581 | 539.692.977 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 1.361.469 | - |
| | 450.545.050 | 539.692.977 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 450.545.050 | 539.692.977 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 449.183.581 | 539.692.977 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | 1.361.469 | - |
| | <u>450.545.050</u> | <u>539.692.977</u> |

25 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 13.958.674.310 | 16.688.754.815 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 13.895.732.411 | 16.483.673.329 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>13.895.732.411</i> | <i>16.483.673.329</i> |
| 1.2 Phải trả lãi margin | 62.941.899 | 205.081.486 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>62.941.899</i> | <i>205.081.486</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 1.473.347.772 | 3.479.778.887 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 1.473.347.772 | 3.479.778.887 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>1.473.347.772</i> | <i>3.479.778.887</i> |
| | <u>15.432.022.082</u> | <u>20.168.533.702</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

26 - THU NHẬP

a) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán | | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2020 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|--|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|---|----------------------|---|---------------------|----------------------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm |
| FVTPL | 51.231.664.769 | 50.429.518.150 | 388.800 | (802.535.419) | 480.200 | (778.188.269) | 1.000 | (24.439.550) | 1.000 | (24.439.550) |
| Cổ phiếu niêm yết | 139.269 | 446.550 | 380.800 | (73.519) | 473.200 | (67.269) | - | (98.650) | - | (98.650) |
| - VND | 139.269 | 65.750 | - | (73.519) | - | (67.269) | - | (6.250) | - | (6.250) |
| - Cổ phiếu lẻ | - | 380.800 | 380.800 | - | 473.200 | - | - | (92.400) | - | (92.400) |
| Cổ phiếu Upcom | 933.725.500 | 131.271.600 | 8.000 | (802.461.900) | 7.000 | (778.121.000) | 1.000 | (24.340.900) | 1.000 | (24.340.900) |
| - NOS | 788.725.500 | 35.213.600 | - | (753.511.900) | - | (744.708.500) | - | (8.803.400) | - | (8.803.400) |
| - B.I | 145.000.000 | 96.050.000 | - | (48.950.000) | - | (33.412.500) | - | (15.537.500) | - | (15.537.500) |
| - Cổ phiếu lẻ | - | 8.000 | 8.000 | - | 7.000 | - | - | - | 1.000 | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 50.297.800.000 | 50.297.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCK) | 320.000.000 | 320.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV) | 105.000.000 | 105.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty CP Đầu tư Đông Á (DAU) | 49.872.800.000 | 49.872.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | 51.231.664.769 | 50.429.518.150 | 388.800 | (802.535.419) | 480.200 | (778.188.269) | 1.000 | (24.439.550) | 1.000 | (24.439.550) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | - | 7.740.500 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 8.234.074.643 | 6.095.332.000 |
| Từ các khoản cho vay | 436.063.336 | 39.990.324 |
| | 8.670.137.979 | 6.143.062.824 |
| 27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn | 1.235.529 | 9.011.493 |
| | 1.235.529 | 9.011.493 |
| 28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 16.078.084 | - |
| | 16.078.084 | - |
| 29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 1.409.672.801 | 1.366.522.878 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 122.637.018 | 113.283.008 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 12.959.850 | 1.670.460 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 152.700.000 | 14.351.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 263.205.017 | 57.010.779 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 64.758.115 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.839.533 | 608.956.734 |
| Chi phí khác | 46.006.740 | 322.531.054 |
| | 2.249.779.074 | 2.487.325.913 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.506.042.789 | 1.362.806.197 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 24.438.550 | 27.170.900 |
| - <i>Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i> | 24.438.550 | 27.170.900 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (7.740.500) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | - | (7.740.500) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.530.481.339 | 1.382.236.597 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 1.106.096.268 | 276.447.319 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.106.096.268 | 276.447.319 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 6.177.656.543 | 1.582.035.326 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (5.966.313.456) | (227.000.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ | 1.317.439.355 | 1.631.482.645 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 4.399.946.521 | 1.086.358.878 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 4.399.946.521 | 1.086.358.878 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 34.028.900 | 31.409.456 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 129 | 35 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|----------------------|
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.133.060.220 | - | 1.544.325.537 | - |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 50.429.518.150 | - | 50.453.956.700 | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 234.490.000.000 | - | 234.570.000.000 | - |
| Các khoản cho vay | 15.369.080.183 | - | 19.963.452.216 | - |
| Các khoản phải thu | 22.743.080.869 | - | 14.693.751.567 | - |
| | 324.164.739.422 | - | 321.225.486.020 | - |
| | | | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| Trái phiếu phát hành | | | 3.830.000.000 | 2.470.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải | | | 874.850.000 | 131.464.794 |
| Chi phí phải trả | | | 16.078.084 | - |
| | | | 4.720.928.084 | 2.601.464.794 |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 50.429.518.150 | - | - | 50.429.518.150 |
| | 50.429.518.150 | - | - | 50.429.518.150 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 50.453.956.700 | - | - | 50.453.956.700 |
| | 50.453.956.700 | - | - | 50.453.956.700 |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.133.060.220 | - | - | 1.133.060.220 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 234.490.000.000 | - | 234.490.000.000 |
| Các khoản cho vay | 15.369.080.183 | - | - | 15.369.080.183 |
| Các khoản phải thu | 22.743.080.869 | - | - | 22.743.080.869 |
| | 39.245.221.272 | 234.490.000.000 | - | 273.735.221.272 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Tại ngày 01/01/2020

| | | | | |
|---|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.544.325.537 | - | - | 1.544.325.537 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 234.570.000.000 | - | 234.570.000.000 |
| Các khoản cho vay | 19.963.452.216 | - | - | 19.963.452.216 |
| Các khoản phải thu | 14.693.751.567 | - | - | 14.693.751.567 |
| | 36.201.529.320 | 234.570.000.000 | - | 270.771.529.320 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|---------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 2.430.000.000 | 1.400.000.000 | - | 3.830.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 874.850.000 | - | - | 874.850.000 |
| Chi phí phải trả | 16.078.084 | - | - | 16.078.084 |
| | 3.320.928.084 | 1.400.000.000 | - | 4.720.928.084 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Trái phiếu phát hành | 1.070.000.000 | 1.400.000.000 | - | 2.470.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 131.464.794 | - | - | 131.464.794 |
| | 1.201.464.794 | 1.400.000.000 | - | 2.601.464.794 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phần | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------|---|------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 1.499.726.710 | 1.000 | 8.740.137.979 | 10.239.865.689 | 10.239.865.689 |
| Chi phí hoạt động | 2.442.416.539 | 24.439.550 | - | 2.466.856.089 | 2.466.856.089 |
| Doanh thu không phân bổ | - | - | - | 1.235.529 | 1.235.529 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | 2.265.857.158 | 2.265.857.158 |
| Kết quả hoạt động | (942.689.829) | (24.438.550) | 8.740.137.979 | 5.508.387.971 | 5.508.387.971 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 59.844.440.732 | 50.429.518.150 | 272.496.138.850 | 382.770.097.732 | 382.770.097.732 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 4.801.488.982 | 4.801.488.982 |
| Tổng tài sản | 59.844.440.732 | 50.429.518.150 | 272.496.138.850 | 387.571.586.714 | 387.571.586.714 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | - | - | 3.830.000.000 | 3.830.000.000 | 3.830.000.000 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 4.977.150.803 | 4.977.150.803 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 3.830.000.000 | 8.807.150.803 | 8.807.150.803 |
| Theo khu vực địa lý | | | | | |

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 259.362.000 | 259.362.000 |

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020